

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103,876,691,297	127,790,104,458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,172,216,456	45,169,272,862
1. Tiền	111		6,075,514,599	39,311,970,900
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,096,701,857	5,857,301,962
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,574,861,395	13,574,861,395
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		13,574,861,395	13,574,861,395
+ Tiền gửi có kỳ hạn (1281)	123A		13,574,861,395	13,574,861,395
+ Trái phiếu (1282)	123B			
+ Cho vay (1283)	123C			
+ Các khoản đầu tư khác (1288)	123D			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,140,875,367	24,116,691,728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15,096,922,123	24,259,236,611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,996,032,904	347,477,605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		7,083,444,943	545,502,115
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(1,035,524,603)	(1,035,524,603)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		42,439,165,740	38,904,409,410
1. Hàng tồn kho	141		50,984,705,642	47,450,418,151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(8,545,539,902)	(8,546,008,741)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		8,549,572,339	6,024,869,063
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,126,283,313	1,427,498,349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		7,423,289,026	4,597,370,714
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42,288,400,577	42,800,453,411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,318,596	19,318,596
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215	19,318,596	19,318,596
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II. Tài sản cố định	220	28,844,817,575	29,578,865,942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	27,878,482,565	28,487,363,105
- Nguyên giá	222	78,057,760,884	77,958,115,884
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(50,179,278,319)	(49,470,752,779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	966,335,010	1,091,502,837
- Nguyên giá	228	2,232,056,498	2,232,056,498
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,265,721,488)	(1,140,553,661)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		
IV. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	700,000,000	700,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	700,000,000	700,000,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	490,000,000	490,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	490,000,000	490,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	12,234,264,406	12,012,268,873
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12,234,264,406	12,012,268,873
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	146,165,091,874	170,590,557,869

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17,147,387,614	32,715,481,147
I. Nợ ngắn hạn	310		17,147,387,614	32,715,481,147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6,504,974,063	10,563,278,338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		733,732,968	544,251,954
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		85,533,557	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		210,203,604	1,037,747,983
5. Phải trả người lao động	315			9,831,611,141
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3,738,647,982	1,039,547,097
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		735,916,800	1,403,112,500

10. Phải trả ngắn hạn khác	320	603,919,829	569,161,346
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4,534,458,811	7,726,770,788
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	129,017,704,260	137,875,076,722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	56,655,300,000	56,655,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	56,655,300,000	56,655,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn	412	13,761,696,224	13,761,696,224
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	6,538,767,315	6,538,767,315
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	50,417,965,656	50,417,965,656
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(774,937,423)	7,931,742,000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		386,400,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(774,937,423)	7,545,342,000
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	2,418,912,488	2,569,605,527
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	146,165,091,874	170,590,557,869

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người Lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp Luật

Lê Thị Thanh Thiện

Lê Thị Thanh Thiện

Nguyễn Công Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 1 NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	15,551,690,310	74,783,364,963	15,551,690,310	74,783,364,963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	7,900,364		7,900,364	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		15,543,789,946	74,783,364,963	15,543,789,946	74,783,364,963
4. Giá vốn hàng bán	11	25	12,040,303,966	53,637,471,131	12,040,303,966	53,637,471,131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3,503,485,980	21,145,893,832	3,503,485,980	21,145,893,832
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	26	83,099,658		83,099,658	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	139,437,950	219,225,851	139,437,950	219,225,851
8. Chi phí tài chính						
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0		0
9. Chi phí bán hàng	25	28a	563,475,350	8,495,464,341	563,475,350	8,495,464,341
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	4,186,254,265	8,764,938,071	4,186,254,265	8,764,938,071
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24 - (25+26))	30		(1,023,706,027)	4,104,717,271	(1,023,706,027)	4,104,717,271
12. Thu nhập khác	31	29	99,685,838	188,463,046	99,685,838	188,463,046
13. Chi phí khác	32	30	1,610,273	70,857,425	1,610,273	70,857,425
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		98,075,565	117,605,621	98,075,565	117,605,621
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(925,630,462)	4,222,322,892	(925,630,462)	4,222,322,892
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31		570,905,593		570,905,593
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(925,630,462)	3,651,417,299	(925,630,462)	3,651,417,299
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(774,937,423)	3,506,870,540	(774,937,423)	3,506,870,540
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(150,693,039)	144,546,759	(150,693,039)	144,546,759
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	(137)	619	(137)	619
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(137)	619	(137)	619

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(925,630,462)	4,577,460,532
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		833,693,367	905,785,531
- Các khoản dự phòng	03		(468,839)	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(131,274,787)	(218,115,773)
- Chi phí lãi vay	06		0	0
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(223,680,721)	5,265,130,290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,745,403,233)	(20,537,086,858)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,534,287,491)	(4,093,818,802)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12,445,977,556)	(8,977,983,607)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		79,219,503	522,443,277
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(207,540,242)	(745,004,253)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10,000,000	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,202,311,977)	(7,763,213,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23,269,981,717)	(36,329,532,953)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(99,645,000)	(549,504,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		234,116,311	442,668,260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134,471,311	(106,835,740)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,861,546,000)	(1,078,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,861,546,000)	(1,078,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30,997,056,406)	(37,514,368,693)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,169,272,862	52,694,695,758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14,172,216,456	15,180,327,065

TP. Hồ Chí Minh, ngày 209 tháng 04 năm 2026

Lập bảng

Kế toán trưởng

Người đại diện theo hợp Luật

Lê Thị Thanh Thiện

Lê Thị Thanh Thiện

Nguyễn Công Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 9 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1 TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC (22/12/2014) các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại và số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định

trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả liền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

· Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

· Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học)

Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

· Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Mối quan hệ là bên liên quan cũng hình thành giữa 02 công ty cùng chịu sự kiểm soát chung của tập đoàn hoặc giữa 02 Công ty cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi 01 cá nhân (là cổ đông/nhóm cổ đông/người lãnh đạo).

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tại quỹ	98,402,384	125,770,587
Tiền gửi ngân hàng	5,820,873,604	39,186,200,313
Các khoản tương đương tiền	8,252,880,468	5,857,301,962
Cộng	14,172,156,456	45,169,272,862
6. Phải thu khách hàng:	31/03/2026	01/01/2026
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND
+ Công Ty TNHH TMDV Hồng Hà	4,952,880,122	5,583,608,183
+ Các đối tượng khác	10,143,982,001	18,675,628,428
Cộng	15,096,862,123	24,259,236,611
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
+ Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	275,584,992	32,040,370
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	452,482,313	700,001,975
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	23,157,915	
+ Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	450,500	0
+ Công Ty Cổ Phần Giáo Dục An Đông	244,673,840	0
7. Trả trước cho người bán	31/03/2026	01/01/2026
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	VND
+ Công ty CP Sách Cảnh Diêu Miền Nam		137,575,805
+ Công Ty TNHH Đo Dạc Thiết Kế Xây Dựng Phú Thiện		79,073,280
+ CÔNG TY TNHH DU LỊCH VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ UNI		47,700,000
+ Công ty TNHH TK Và Quảng Cáo Hướng Nam	1,092,268,800	
+ Công Ty CP TB Giáo Dục An Phú	860,830,680	
+ Công Ty TNHH SX Thương Mại Lê Ngọc Vy	1,272,000,000	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	770,933,424	83,128,520
Cộng	3,996,032,904	347,477,605
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	VND	VND
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi dự thu		102,841,524
Tạm ứng	338,122,782	183,075,984

Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		14,333,049	14,333,049
Phải thu khác		49,798,995	10,797,275
Cộng		402,254,826	311,047,832

9. Dự phòng phải thu khó đòi:		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Các khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên		(605,960,508)	(605,960,508)
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm		(429,564,095)	(429,564,095)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm			
Cộng		(1,035,524,603)	(1,035,524,603)

10. Hàng tồn kho		31/03/2026	01/01/2026	
		Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)	
		Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)	
- Nguyên liệu, vật liệu	6,775,208,737	(612,998,870)	6,691,136,508	(612,998,870)
- Chi phí SXKD dở dang	2,089,578,826	-	2,086,835,514	-
- Thành phẩm	12,879,617,173	(1,364,410,048)	10,409,439,600	(1,364,410,048)
- Hàng hóa	29,240,300,906	(6,568,130,984)	28,263,006,529	(6,568,599,823)
Cộng	50,984,705,642	(8,545,539,902)	47,450,418,151	(8,546,008,741)

11. Chi phí trả trước		31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		36,306,257	41,581,051
Chi phí ngoại khóa (An Đông)		108,800,000	242,133,332
Chi phí sửa chữa (An Đông)		115,305,693	191,850,657
Chi phí sửa chữa Bình Dương			7,700,000
Chi phí sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương		355,137,018	406,787,427
Chi phí sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm		20,291,797	40,583,593
Chi phí trả trước khác		490,442,548	496,862,289
Cộng		1,126,283,313	1,427,498,349

b. Dài hạn		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1,159,471,770	1,194,289,044
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương		3,043,248,381	2,550,299,559
Chi phí sửa chữa 122 PVT Bình Thạnh		21,117,710	24,452,084
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu		1,588,432,684	1,601,560,228
Sửa chữa Bình Dương		243,187,997	324,250,664
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ (An Đông)		63,917,100	76,481,415
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)		5,824,844,169	5,872,200,627
Chi phí khác		290,044,595	368,735,252
Cộng		12,234,264,406	12,012,268,873

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm	46,897,066,384	13,861,029,179	13,584,993,013	3,615,027,308	77,958,115,884
Tăng trong năm				99,645,000	99,645,000
Th. lý, nhượng bán					-
Số dư 31/03/2026	46,897,066,384	13,861,029,179	13,584,993,013	3,714,672,308	78,057,760,884
Khấu hao					

Số đầu năm	22,911,558,256	13,616,083,026	11,000,173,729	1,942,937,768	49,470,752,779
Tăng trong năm	325,248,297	87,811,101	205,072,111	90,394,031	708,525,540
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2026	23,236,806,553	13,703,894,127	11,205,245,840	2,033,331,799	50,179,278,319
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	23,985,508,128	244,946,153	2,584,819,284	1,672,089,540	28,487,363,105
Số dư 31/03/2026	23,660,259,831	157,135,052	2,379,747,173	1,681,340,509	27,878,482,565

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là: 27.205.828.277 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Website VND	Phần mềm Bravo VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/01/2026	30,000,000	2,202,056,498	2,232,056,498
Tăng trong năm			0
Số dư 31/03/2025	30,000,000	2,202,056,498	2,232,056,498
Khấu hao			
Số 01/01/2026	30,000,000	1,110,553,661	1,140,553,661
Khấu hao trong kỳ		125,167,827	125,167,827
Số dư 31/03/2025	30,000,000	1,235,721,488	1,265,721,488
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2025	0	1,091,502,837	1,091,502,837
Số dư 31/03/2025	0	966,335,010	966,335,010

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là: 696.540.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	700,000,000	700,000,000
Cộng	700,000,000	700,000,000

14. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2025		01/01/2026	
a. <u>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</u>	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	13,574,861,395		13,574,861,395	
	13,574,861,395		13,574,861,395	
b. <u>Đầu tư vào đơn vị khác</u>	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490,000,000		490,000,000	
	490,000,000		490,000,000	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
+ CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC BẢO LINH	98,613,012	1,098,613,012
+ CÔNG TY TNHH MTV DV XNK THUẬN PHÁT		1,095,480,760
+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỨC MAI KHÔI	613,034,943	1,052,113,284
+ PHẢI TRẢ CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	5,793,326,108	7,317,071,282
Cộng	6,504,974,063	10,563,278,338
	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
b. Phải trả người bán là các bên liên quan		

+ Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
 + Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam

238,368,487 8,778,350

16. Người mua trả tiền trước

31/03/2026 01/01/2026

a. Ngắn hạn

VND VND

+ Công Ty TNHH Công Nghệ Đại Dương Việt

373,635,469 373,635,469

+ Trả tiền trước cho các đối tượng khác

360,097,499 170,616,485

Cộng

733,732,968 544,251,954

31/03/2025 01/01/2025

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

VND VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp	Số thực nộp	31/03/2026
	Đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1,013,012,508	89,216,875	1,117,259,034	(15,029,651)
Thuế GTGT-Công ty mẹ	999,887,616	79,059,268	1,096,739,699	(17,792,815)
Thuế GTGT-Công ty con	13,124,892	10,157,607	20,519,335	2,763,164
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(78,755,444)	-	207,540,242	(286,295,686)
Thuế TNDN - Công ty mẹ	(34,227,466)	-	207,540,242	(241,767,708)
Thuế TNDN - Công ty mẹ tại TPHCM	(34,227,466)	-	207,540,242	(241,767,708)
Thuế TNDN - Công ty mẹ tại Bình Dương	-	-	-	-
Thuế TNDN - Công ty con	(44,527,978)	-	-	(44,527,978)
Thuế TNCN	24,735,475	(1,512,699,440)	905,180,850	(2,393,144,815)
Thuế TNCN - Công ty mẹ	24,718,725	(1,606,840,890)	836,469,250	(2,418,591,415)
Thuế TNCN - Công ty mẹ tại TPHCM	24,718,725	(1,606,840,890)	836,469,250	(2,418,591,415)
Thuế TNCN - Công ty mẹ tại Bình Dương	-	-	-	-
Thuế TNCN - Công ty con	16,750	94,141,450	68,711,600	25,446,600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(4,516,615,270)	-	-	(4,516,615,270)
Các loại thuế khác	(2,000,000)	-	-	(2,000,000)
Cộng	(3,559,622,731)	(1,423,482,565)	2,229,980,126	(7,213,085,422)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:

31/03/2026 01/01/2026

Ngắn hạn

VND VND

- Trích trước chi phí bán hàng

135,248,879 906,248,351

- Trích trước chi phí khác

3,603,399,103 133,298,746

Cộng

3,738,647,982 1,039,547,097

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/03/2026 01/01/2026

VND VND

- Kinh phí công đoàn

14,418,540 181,400

- Bảo hiểm xã hội

2,312,850

- Bảo hiểm Y tế

142,650

- Bảo hiểm thất nghiệp

181,400

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

166,500,000 166,500,000

- Cổ tức phải trả

15,337,557

- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

244,437,000 261,437,000

- Khoản phải trả khác

178,564,289 123,068,489

Cộng

603,919,829 569,161,346

20. Vay và nợ thuê tài chính

01/01/2026

31/03/2026

Vay ngắn hạn

Đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Cuối kỳ

+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	2,066,060,676	2,243,670,885
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	7,251,608,076	64,030,176,083
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	6,230,008,709	7,941,682,051
+ Doanh thu khác	4,012,849	567,835,944
	<u>15,551,690,310</u>	<u>74,783,364,963</u>
24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025
+ Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in		
+ Hàng bán bị trả lại: Thiết bị giáo dục	7,900,364	
	<u>7,900,364</u>	<u>0</u>
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	15,543,789,946	74,783,364,963
25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025
	VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	1,694,126,834	1,660,765,006
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	5,815,555,143	46,058,656,241
+ Giá vốn hoạt động dạy học	5,889,222,918	5,122,230,721
+ Giá vốn khác	(1,358,132,090)	795,819,163
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(468,839)	
Cộng	12,040,303,966	53,637,471,131
26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi tạm ứng theo hợp đồng	131,274,787	217,075,759
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	8,163,163	2,150,092
	<u>139,437,950</u>	<u>219,225,851</u>
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025
	VND	VND
Cộng	0	0
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	(2,371,532,683)	5,783,560,801
- Khấu hao TSCD	105,240,447	100,153,734
- Chi phí vận chuyển	236,869,405	563,991,481
- Tiền thuê đất	2,056,574,517	1,729,123,692
- Các khoản khác	536,323,664	318,634,633
	<u>563,475,350</u>	<u>8,495,464,341</u>
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	(160,495,242)	5,505,701,997
- Khấu hao TSCD	456,046,107	366,648,896
- Tiền thuê đất	362,352,951	639,151,016
- Các khoản khác	3,528,350,449	2,253,436,162
	<u>4,186,254,265</u>	<u>8,764,938,071</u>
29. Thu nhập khác(Mã số 31)	QUÝ I NĂM 2026	QUÝ I NĂM 2025
	VND	VND
- Cho thuê mặt bằng	99,355,916	

- Thu nhập khác		329,922	188,463,046
	Cộng	99,685,838	188,463,046
30. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 1 NĂM 2026	QUÝ 1 NĂM 2025
		VND	VND
- Chi phí khác		1,610,273	70,857,425
	Cộng	1,610,273	70,857,425
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		QUÝ 1 NĂM 2025	QUÝ 1 NĂM 2025
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(925,630,462)	4,222,322,892
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa		(925,630,462)	3,113,668,004
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế			1,108,654,888
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		0	259,502,263
- Điều chỉnh tăng		0	259,502,263
+ Chi phí không được trừ			259,502,263
- Điều chỉnh giảm		0	0
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			
Tổng thu nhập chịu thuế		(925,630,462)	4,481,825,155
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		(925,630,462)	3,254,594,394
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế			1,227,230,761
Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	570,905,593
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa			325,459,440
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế			245,446,153
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		0	570,905,593
Chi phí thuế TNDN hiện hành đ/chỉnh năm trước			0
Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	570,905,593
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		QUÝ 1 NĂM 2026	QUÝ 1 NĂM 2025
		VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(774,937,423)	3,506,870,540
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		-	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		(774,937,423)	3,506,870,540
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		5,665,530	5,665,530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(137)	619
33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		QUÝ 1 NĂM 2025	QUÝ 1 NĂM 2025
		VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(774,937,423)	3,506,870,540
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		-	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		(774,937,423)	3,506,870,540
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		5,665,530	5,665,530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(137)	619
34. Thông tin về các bên liên quan			
a. Thông tin về các bên liên quan			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam		Mối quan hệ	Công ty mẹ
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh			Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam			Chung công ty mẹ
Công ty CP Học Liệu			Chung công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam			Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung			Chung công ty mẹ
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long			Chung công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 1 NĂM 2026 VND	QUÝ 1 NĂM 2025 VND
Bán hàng			
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sách, thiết bị,...		
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	591,804,238	1,127,998,885
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa, chiết khẩu thanh toán		
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	347,259,915	130,685,621
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Thiết bị	21,765,963	134,871,415
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	Thiết bị		
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Trường Phổ Thông Công Nghệ Giáo Dục	Thiết bị		247,867
Công Ty Cổ Phần Giáo Dục An Đông	Mặt bằng	1,683,460,443	1,585,471,093
Mua hàng		QUÝ 1 NĂM 2025	QUÝ 1 NĂM 2024
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem		
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	SGK, STK,..		13,612,500
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	SGK, SBT, STK,..	232,530,137	6,904,825,790

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2026 USD	01/01/2026 USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	324.62	324.62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh,

do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6,504,974,063		6,504,974,063
Chi phí phải trả	3,738,647,982		3,738,647,982
Phải trả khác	589,501,289		589,501,289
Cộng	10,833,123,334	0	10,833,123,334
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10,563,278,338		10,563,278,338
Chi phí phải trả	1,039,547,097		1,039,547,097
Phải trả khác	566,343,046		566,343,046
Cộng	12,169,168,481	0	12,169,168,481

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty trong ngắn hạn là kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/03/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	14,172,216,456	0	14,172,216,456
Phải thu khách hàng	14,677,709,060	0	14,677,709,060
Đầu tư tài chính	13,574,861,395	490,000,000	14,064,861,395
Phải thu khác	64,132,044	19,318,596	83,450,640
Cộng	42,488,918,955	509,318,596	42,998,237,551
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	45,169,272,862	0	45,169,272,862
Phải thu khách hàng	23,223,712,008	0	23,223,712,008
Đầu tư tài chính	13,574,861,395	490,000,000	14,064,861,395
Phải thu khác	288,626,131	19,318,596	307,944,727
Cộng	82,256,472,396	509,318,596	82,765,790,992

36. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/03/2025, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTD/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ

Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm

- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

37. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Lê Thị Thanh Thiện

Lê Thị Thanh Thiện

Nguyễn Công Dũng